

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	44,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.0%	56.6%	76.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.01

(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.83

(Ba2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

818

tỷ VNĐ

YoY

▼ 41.0

▼ 4.8%

2023

LN sau thuế

219

tỷ VNĐ

YoY

▲ 22.0

▲ 10.9%

2023

ROE

13.4%

+/- YoY

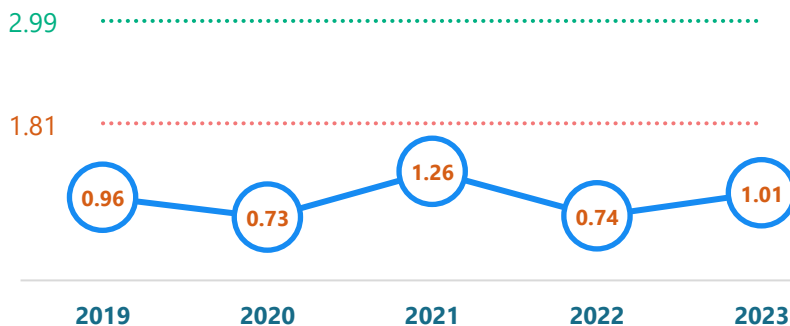
▲ 0.2%

2023

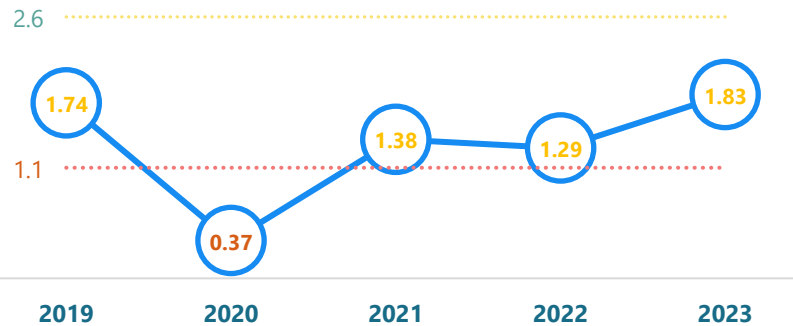
ROA

3.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SZC** năm **2023** đạt **1.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

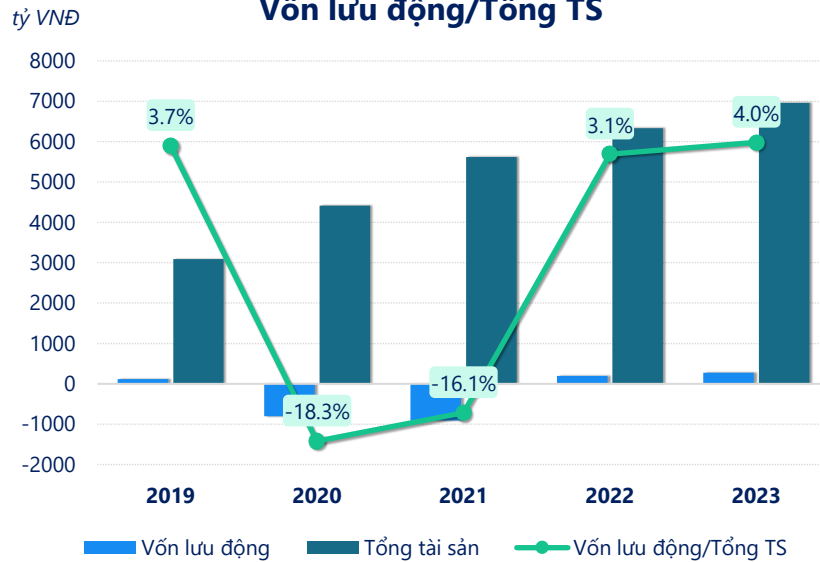
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SZC** năm **2023** đạt **1.83**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **SZC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **817.9** tỷ đồng **giảm 4.77%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.9%** đạt **218.9** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Vốn lưu động/Tổng TS

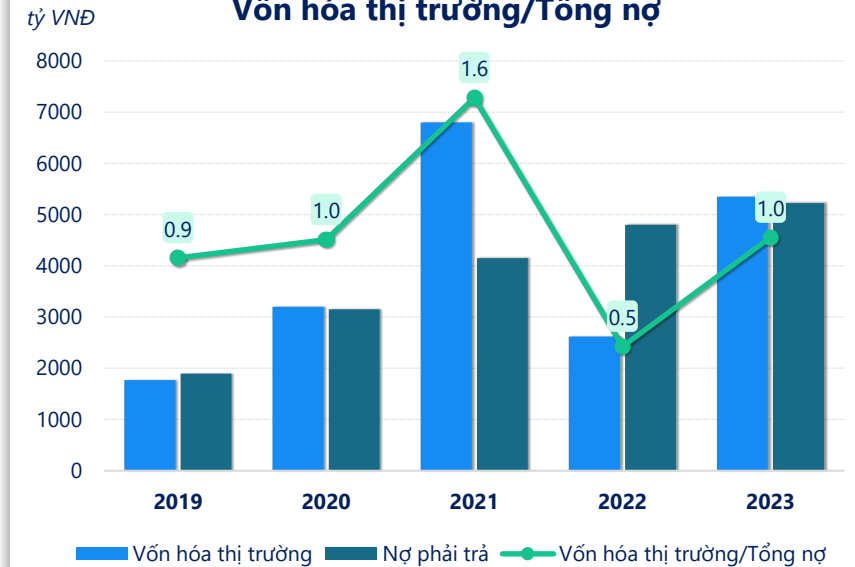


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

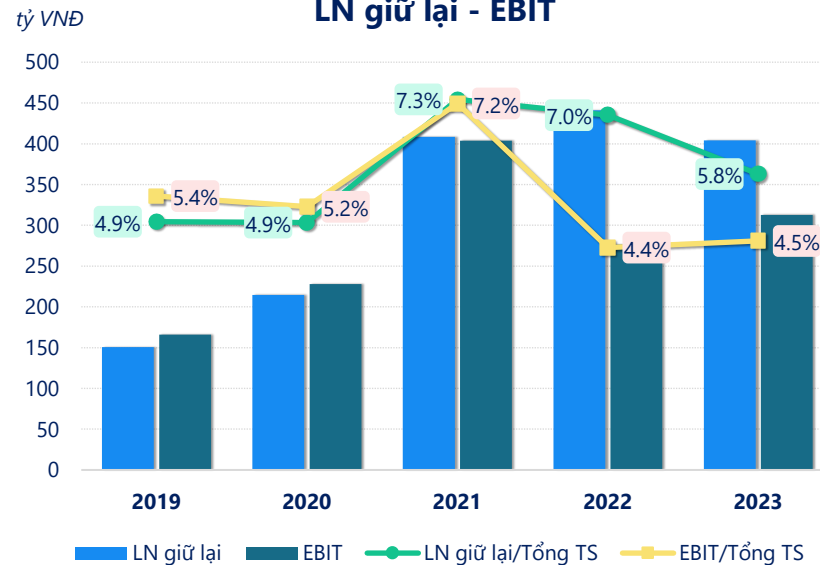
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.02, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

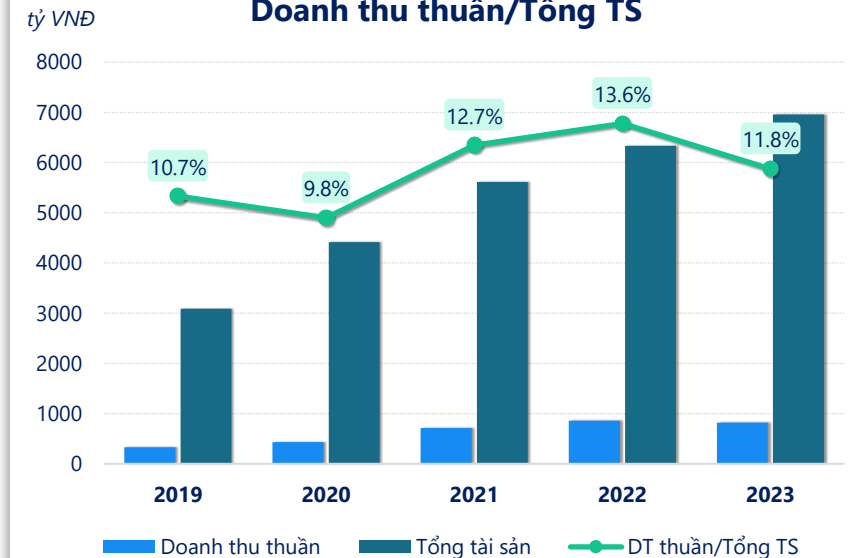
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,961	6,335	9.9%
Tài sản ngắn hạn	2,064	1,735	19.0%
Tiền và tương đương tiền	222	266	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	40.0	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	67.3	39.6	70.1%
Hàng tồn kho	1,621	1,343	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	123	46.5	166%
Tài sản dài hạn	4,897	4,600	6.4%
Phải thu dài hạn	0.32	0.31	5.5%
Tài sản cố định	791	669	18.3%
Bất động sản đầu tư	1,055	1,123	-6.1%
Tài sản dở dang	2,943	2,699	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	54.4	55.6	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,224	4,801	8.8%
Nợ ngắn hạn	1,813	1,540	17.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	624	491	27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	268	248	8.0%
Nợ dài hạn	3,411	3,261	4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,044	2,144	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,737	1,534	13.2%
Vốn chủ sở hữu	1,737	1,534	13.2%
Vốn điều lệ	1,200	1,000	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	329	433	713	859	818
Giá vốn hàng bán	152	199	262	549	468
Lợi nhuận gộp	177	234	451	310	350
Doanh thu HĐTC	26.7	21.8	13.0	15.2	17.1
Chi phí TC	9.70	8.35	7.22	32.2	46.0
Chi phí lãi vay	9.69	8.31	7.20	32.2	45.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.11	3.75	11.0	9.96	8.55
Chi phí QLDN	31.4	30.6	53.7	40.1	46.5
LN thuần từ HĐKD	156	213	392	243	266
Lợi nhuận khác	0.29	7.01	4.61	1.54	0.49
LN trước thuế	156	220	397	244	267
Lợi nhuận sau thuế	134	186	324	197	219
LNST của CĐ cty mẹ	134	186	324	197	219

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	572	611	704	638	619
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-474	-1,416	-1,068	-871	-689
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.0	602	474	299	26.7
Tiền đầu kỳ	236	292	89.2	199	266
Lưu chuyển tiền thuần	55.7	-203	110	66.2	-43.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.02	0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	292	89.2	199	266	222